



# Nhóm Chuyên Trách Các Trường Thi Tuyển

28.05.2021

# Lựa Chọn Cấp Độ của Dây Điều Tra Dân Số

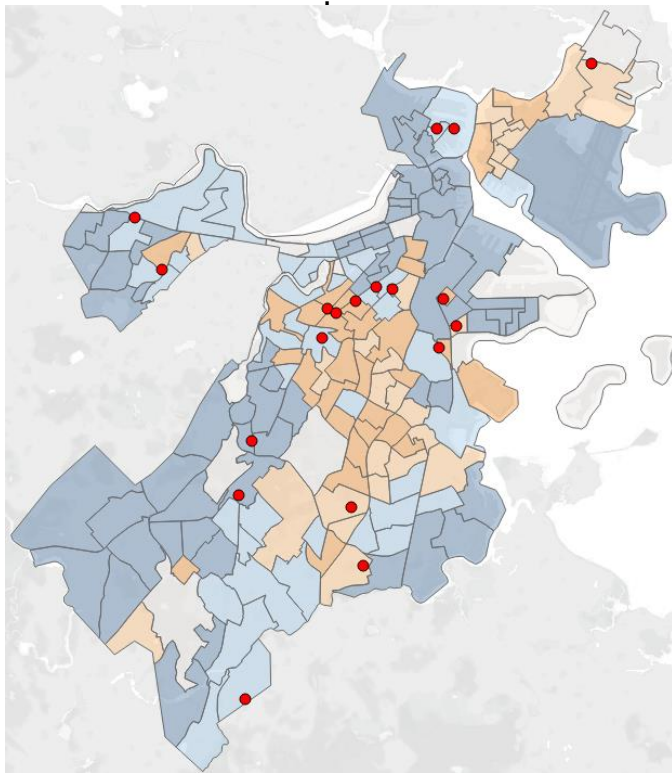
Tại cuộc họp gần nhất, chúng ta đã thảo luận nhiều thay đổi tiềm năng đối với các cấp độ của dây điều tra dân số.

- Nên có bao nhiêu cấp?
  - 4
  - 5
  - 8
- Làm thế nào để đảm bảo quy mô tương xứng giữa các cấp độ?
  - Dựa trên số lượng tất cả trẻ em trong độ tuổi đi học
  - Dựa trên số trẻ em trong độ tuổi đi học từ lớp 5-8

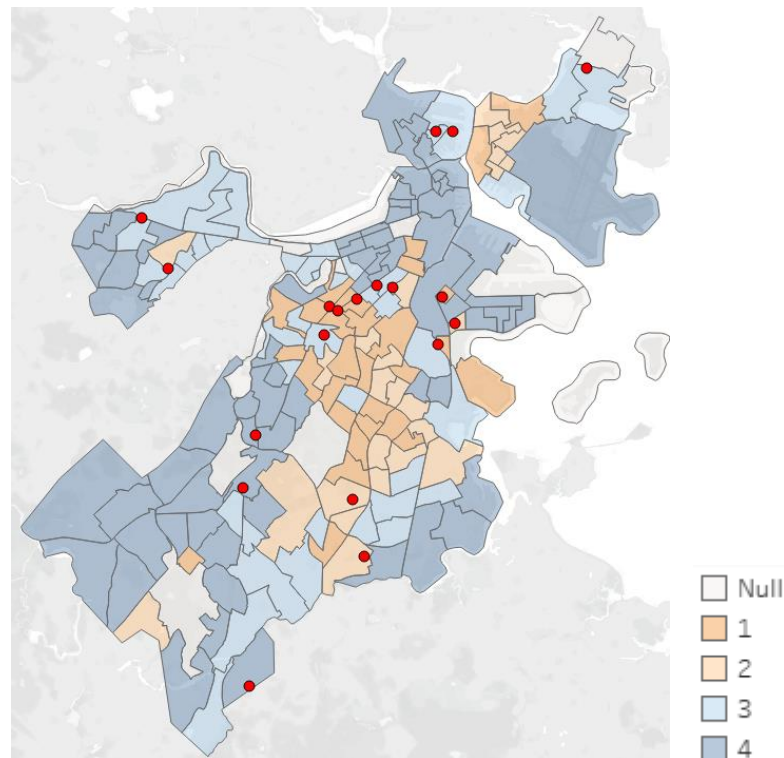
Các slide sau đây xem xét 6 lựa chọn cấp độ khác nhau và số lượng học sinh đang sinh sống tương ứng với từng cấp độ. Số học sinh đại diện ở đây là nhóm thí sinh vào lớp 7 các trường thi tuyển trong năm học 2020-2021.

# Bản Đồ So Sánh: 4 Cấp Độ

Dựa trên tất cả trẻ em trong độ tuổi đi

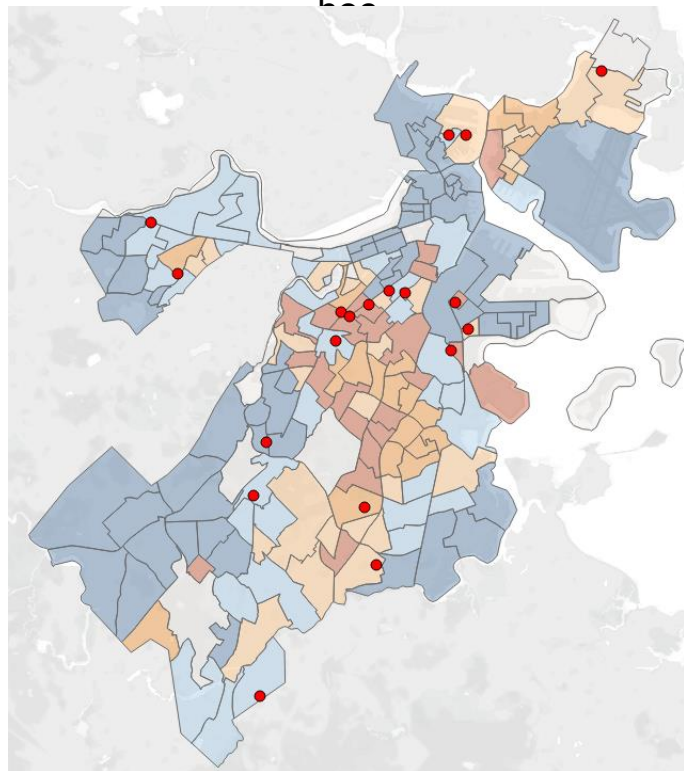


Dựa trên học sinh độ tuổi 5-8

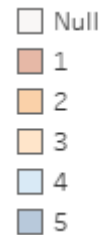
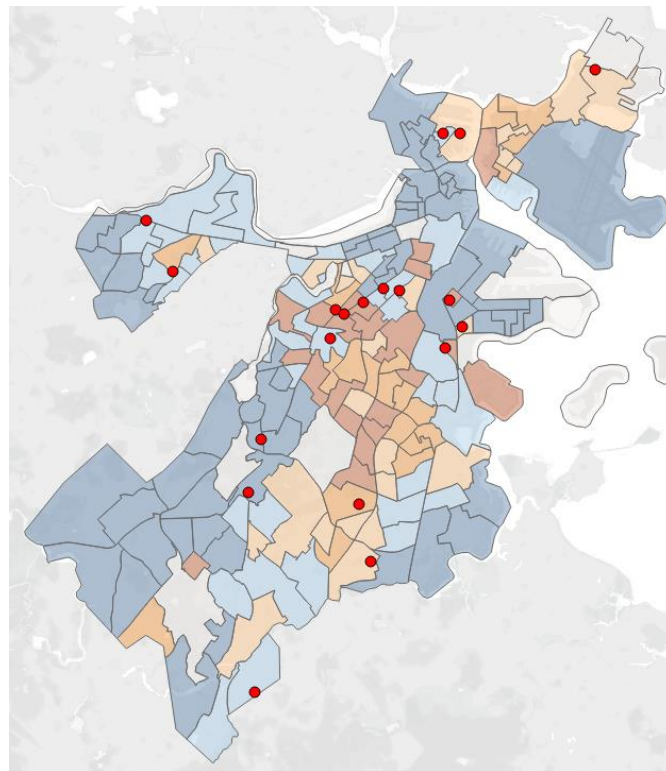


# Bản Đồ So Sánh: 5 Cấp Độ

Dựa trên tất cả trẻ em trong độ tuổi đi

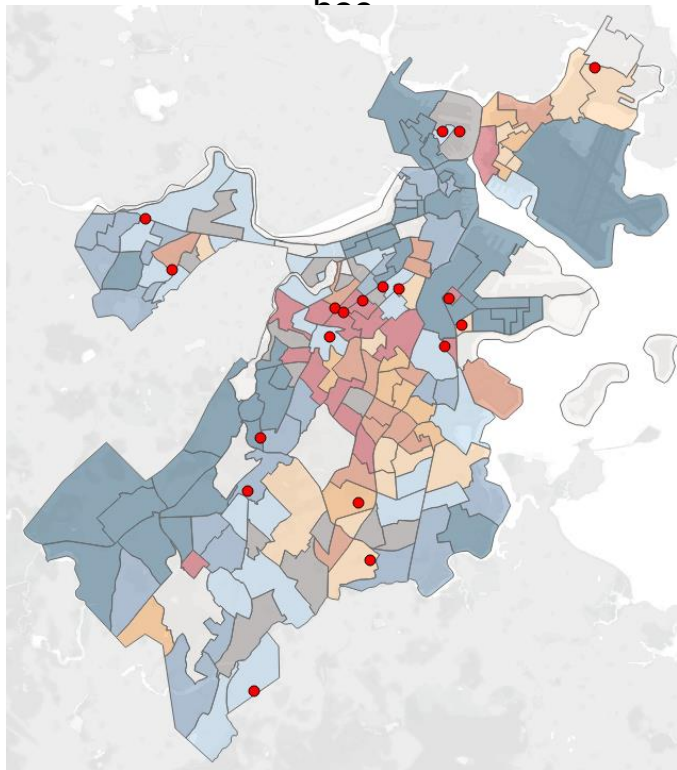


Dựa trên học sinh độ tuổi 5-8

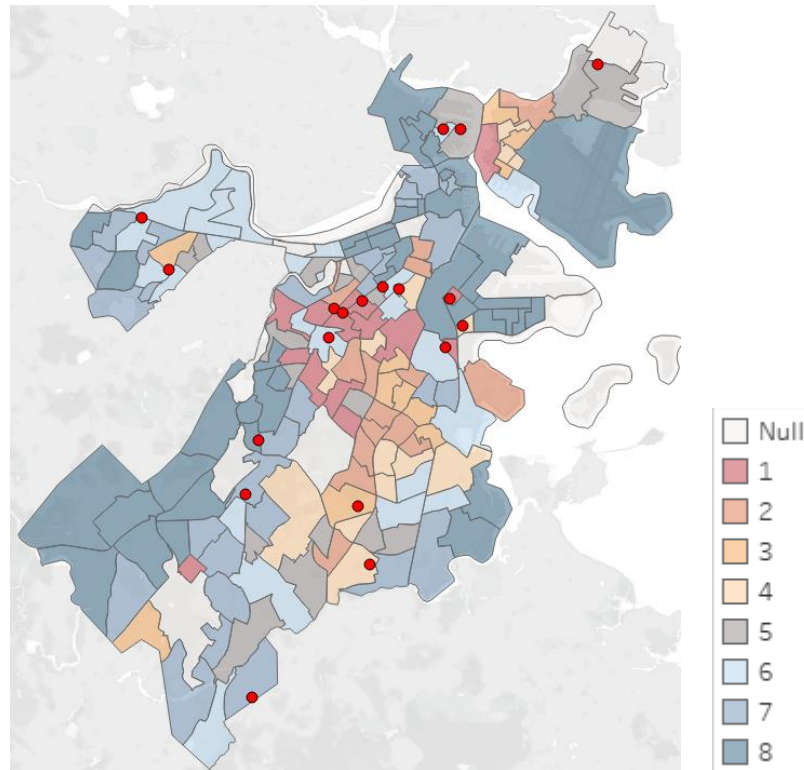


# Bản Đồ So Sánh: 8 Cấp Độ

Dựa trên tất cả trẻ em trong độ tuổi đi



Dựa trên học sinh độ tuổi 5-8



# Phân Bố Các Cấp Độ Theo Số Lượng Học Sinh ở Tất Cả các Lớp

| Tier Number | 4 Tiers - All Grades |                                 |                         |                       | 5 Tiers - All Grades |                                 |                         |                       | 8 Tiers - All Grades |                                 |                         |                       |
|-------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|             | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees |
| 1           | 30                   | 19337                           | 659                     | 130                   | 23                   | 15287                           | 516                     | 102                   | 15                   | 9589                            | 309                     | 60                    |
| 2           | 27                   | 19654                           | 639                     | 153                   | 20                   | 15431                           | 500                     | 106                   | 15                   | 9748                            | 350                     | 70                    |
| 3           | 44                   | 20195                           | 649                     | 230                   | 28                   | 15705                           | 475                     | 130                   | 11                   | 9382                            | 279                     | 66                    |
| 4           | 66                   | 19736                           | 831                     | 505                   | 37                   | 16750                           | 597                     | 236                   | 16                   | 10272                           | 360                     | 87                    |
| 5           |                      |                                 |                         |                       | 59                   | 15749                           | 690                     | 444                   | 16                   | 9043                            | 241                     | 70                    |
| 6           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 28                   | 11152                           | 408                     | 160                   |
| 7           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 27                   | 9473                            | 356                     | 173                   |
| 8           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 39                   | 10263                           | 475                     | 332                   |

# Phân Bố Các Cấp Độ Theo Số Lượng Học Sinh Lớp 5-8

| Tier Number | 4 Tiers - Grades 5-8 |                                 |                         |                       | 5 Tiers - Grades 5-8 |                                 |                         |                       | 8 Tiers - Grades 5-8 |                                 |                         |                       |
|-------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|             | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees | # of Tracts          | # of School-Aged Children (ACS) | # of SY20-21 Applicants | # of SY20-21 Invitees |
| 1           | 29                   | 5649                            | 648                     | 124                   | 22                   | 4274                            | 482                     | 95                    | 14                   | 2493                            | 267                     | 54                    |
| 2           | 25                   | 5532                            | 595                     | 143                   | 20                   | 4731                            | 510                     | 111                   | 15                   | 3156                            | 381                     | 70                    |
| 3           | 42                   | 5789                            | 620                     | 206                   | 24                   | 4332                            | 437                     | 113                   | 11                   | 2845                            | 280                     | 71                    |
| 4           | 71                   | 5759                            | 915                     | 545                   | 39                   | 4610                            | 580                     | 223                   | 14                   | 2687                            | 315                     | 72                    |
| 5           |                      |                                 |                         |                       | 62                   | 4782                            | 769                     | 476                   | 18                   | 2943                            | 279                     | 77                    |
| 6           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 24                   | 2846                            | 341                     | 129                   |
| 7           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 30                   | 2860                            | 429                     | 210                   |
| 8           |                      |                                 |                         |                       |                      |                                 |                         |                       | 41                   | 2899                            | 486                     | 335                   |

## Sử Dụng Cấp Độ làm Cơ Chế Gửi Thư Mời

Bảng dưới đây thể hiện số lượng học sinh tuyển sinh sẽ được phân bổ theo cấp độ, tùy thuộc vào số lượng cấp độ. Bảng giả định 1.000 học sinh sẽ nhận được thư mời và 20% số lượng tuyển sinh đầu tiên sẽ được dành cho học sinh trên toàn thành phố.

| Số Cấp Độ          | 4   | 5   | 8   |
|--------------------|-----|-----|-----|
| 20% Toàn thành phố | 200 | 200 | 200 |
| 1                  | 200 | 160 | 100 |
| 2                  | 200 | 160 | 100 |
| 3                  | 200 | 160 | 100 |
| 4                  | 200 | 160 | 100 |
| 5                  |     |     | 100 |
| 6                  |     |     | 100 |
| 7                  |     |     | 100 |
| 8                  |     |     | 100 |

# Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo Hoàn Cảnh Kinh Tế

| 4 Tiers - Grades 5-8           |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 20.1%  | 25.7%  | 34.7%  | 67.5%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 79.9%  | 74.3%  | 65.3%  | 32.5%  | 59.8% |
| Total                          | 648    | 595    | 620    | 915    | 2778  |

| 4 Tiers - All Grades           |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 20.2%  | 25.5%  | 39.0%  | 68.2%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 79.8%  | 74.5%  | 61.0%  | 31.8%  | 59.8% |
| Total                          | 659    | 639    | 649    | 831    | 2778  |

| 5 Tiers - Grades 5-8           |        |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 16.0%  | 27.6%  | 27.0%  | 41.7%  | 70.0%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 84.0%  | 72.4%  | 73.0%  | 58.3%  | 30.0%  | 59.8% |
| Total                          | 482    | 510    | 437    | 580    | 769    | 2778  |

| 5 Tiers - All Grades           |        |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 17.2%  | 27.2%  | 29.5%  | 43.2%  | 71.4%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 82.8%  | 72.8%  | 70.5%  | 56.8%  | 28.6%  | 59.8% |
| Total                          | 516    | 500    | 475    | 597    | 690    | 2778  |

| 8 Tiers - Grades 5-8           |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 16.9%  | 22.3%  | 25.4%  | 26.0%  | 32.6%  | 36.4%  | 55.9%  | 77.8%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 83.1%  | 77.7%  | 74.6%  | 74.0%  | 67.4%  | 63.6%  | 44.1%  | 22.2%  | 59.8% |
| Total                          | 267    | 381    | 280    | 315    | 279    | 341    | 429    | 486    | 2778  |

| 8 Tiers - All Grades           |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Economic Status                | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Not Economically Disadvantaged | 16.8%  | 23.1%  | 25.8%  | 25.3%  | 33.2%  | 42.4%  | 54.8%  | 78.3%  | 40.2% |
| Economically Disadvantaged     | 83.2%  | 76.9%  | 74.2%  | 74.7%  | 66.8%  | 57.6%  | 45.2%  | 21.7%  | 59.8% |
| Total                          | 309    | 350    | 279    | 360    | 241    | 408    | 356    | 475    | 2778  |

# Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo chủng Tộc (1)

**4 Tiers - Grades 5-8**

| Race             | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
|------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Asian            | 9.7%   | 14.6%  | 14.4%  | 13.4%  | 13.0% |
| Black            | 39.4%  | 30.3%  | 30.6%  | 12.1%  | 26.6% |
| Latinx           | 44.9%  | 45.2%  | 36.5%  | 20.2%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other | 3.1%   | 2.7%   | 5.0%   | 6.1%   | 4.4%  |
| White            | 2.9%   | 7.2%   | 13.5%  | 48.1%  | 21.0% |
| Total            | 648    | 595    | 620    | 915    | 2778  |

**5 Tiers - Grades 5-8**

| Race             | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
|------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Asian            | 12.4%  | 10.2%  | 12.4%  | 17.8%  | 12.1%  | 13.0% |
| Black            | 37.6%  | 36.5%  | 30.2%  | 26.4%  | 10.9%  | 26.6% |
| Latinx           | 43.4%  | 46.9%  | 43.7%  | 33.1%  | 18.2%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other | 3.1%   | 2.2%   | 3.9%   | 5.0%   | 6.6%   | 4.4%  |
| White            | 3.5%   | 4.3%   | 9.8%   | 17.8%  | 52.1%  | 21.0% |
| Total            | 482    | 510    | 437    | 580    | 769    | 2778  |

**4 Tiers - All Grades**

| Race             | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
|------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Asian            | 10.0%  | 14.1%  | 13.3%  | 14.4%  | 13.0% |
| Black            | 38.8%  | 28.3%  | 32.5%  | 10.6%  | 26.6% |
| Latinx           | 44.9%  | 46.2%  | 34.7%  | 18.7%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other | 3.0%   | 3.1%   | 4.6%   | 6.4%   | 4.4%  |
| White            | 3.2%   | 8.3%   | 14.9%  | 49.9%  | 21.0% |
| Total            | 659    | 639    | 649    | 831    | 2778  |

**5 Tiers - All Grades**

| Race             | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
|------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Asian            | 11.6%  | 10.6%  | 12.0%  | 16.9%  | 13.2%  | 13.0% |
| Black            | 39.9%  | 34.4%  | 30.9%  | 25.0%  | 9.0%   | 26.6% |
| Latinx           | 41.9%  | 48.2%  | 43.4%  | 33.2%  | 15.9%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other | 3.3%   | 2.2%   | 3.8%   | 5.2%   | 6.7%   | 4.4%  |
| White            | 3.3%   | 4.6%   | 9.9%   | 19.8%  | 55.2%  | 21.0% |
| Total            | 516    | 500    | 475    | 597    | 690    | 2778  |

## Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo chủng Tộc (2)

| 8 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Race                 | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Asian                | 8.2%   | 10.8%  | 11.8%  | 17.1%  | 9.3%   | 18.5%  | 14.9%  | 12.1%  | 13.0% |
| Black                | 35.6%  | 42.0%  | 31.8%  | 28.9%  | 37.3%  | 25.2%  | 20.7%  | 4.5%   | 26.6% |
| Latinx               | 49.1%  | 42.0%  | 48.9%  | 41.9%  | 40.1%  | 33.4%  | 29.1%  | 12.3%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other     | 3.0%   | 3.1%   | 0.7%   | 4.4%   | 3.9%   | 5.9%   | 5.4%   | 6.8%   | 4.4%  |
| White                | 4.1%   | 2.1%   | 6.8%   | 7.6%   | 9.3%   | 17.0%  | 29.8%  | 64.2%  | 21.0% |
| Total                | 267    | 381    | 280    | 315    | 279    | 341    | 429    | 486    | 2778  |

| 8 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Race                 | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Asian                | 7.1%   | 12.6%  | 10.8%  | 16.7%  | 9.1%   | 15.7%  | 18.3%  | 11.6%  | 13.0% |
| Black                | 37.5%  | 40.0%  | 32.6%  | 25.0%  | 42.7%  | 26.5%  | 19.4%  | 4.0%   | 26.6% |
| Latinx               | 48.5%  | 41.7%  | 49.1%  | 43.9%  | 38.2%  | 32.6%  | 27.5%  | 12.0%  | 35.0% |
| Multi-Race/Other     | 3.2%   | 2.9%   | 1.1%   | 4.7%   | 2.9%   | 5.6%   | 5.6%   | 6.9%   | 4.4%  |
| White                | 3.6%   | 2.9%   | 6.5%   | 9.7%   | 7.1%   | 19.6%  | 29.2%  | 65.5%  | 21.0% |
| Total                | 309    | 350    | 279    | 360    | 241    | 408    | 356    | 475    | 2778  |

# Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo Giới Tính

| 4 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Female               | 53.7%  | 53.9%  | 52.1%  | 48.0%  | 51.7% |
| Male                 | 46.3%  | 45.7%  | 47.9%  | 52.0%  | 48.2% |
| Total                | 648    | 595    | 620    | 915    | 2778  |

| 5 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Female               | 52.3%  | 52.9%  | 56.1%  | 52.6%  | 46.7%  | 51.7% |
| Male                 | 47.7%  | 46.9%  | 43.7%  | 47.4%  | 53.3%  | 48.2% |
| Total                | 482    | 510    | 437    | 580    | 769    | 2778  |

| 4 Tiers - All Grades |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Female               | 53.6%  | 54.3%  | 52.2%  | 47.2%  | 51.7% |
| Male                 | 46.4%  | 45.4%  | 47.8%  | 52.8%  | 48.2% |
| Total                | 659    | 639    | 649    | 831    | 2778  |

| 5 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Female               | 52.7%  | 52.8%  | 56.4%  | 50.4%  | 47.2%  | 51.7% |
| Male                 | 47.3%  | 47.0%  | 43.4%  | 49.6%  | 52.8%  | 48.2% |
| Total                | 516    | 500    | 475    | 597    | 690    | 2778  |

| 8 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Female               | 52.4%  | 54.6%  | 50.4%  | 57.1%  | 53.4%  | 51.0%  | 49.4%  | 46.7%  | 51.7% |
| Male                 | 47.6%  | 45.4%  | 49.3%  | 42.5%  | 46.6%  | 49.0%  | 50.6%  | 53.3%  | 48.2% |
| Total                | 267    | 381    | 280    | 315    | 279    | 341    | 429    | 486    | 2778  |

| 8 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Sex                  | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Female               | 53.7%  | 53.4%  | 50.9%  | 56.9%  | 51.5%  | 52.7%  | 47.8%  | 46.7%  | 51.7% |
| Male                 | 46.3%  | 46.6%  | 48.7%  | 42.8%  | 48.5%  | 47.3%  | 52.2%  | 53.3%  | 48.2% |
| Total                | 309    | 350    | 279    | 360    | 241    | 408    | 356    | 475    | 2778  |

# Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo Tình Trạng Học Sinh Anh Ngữ

| 4 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Not English Learner  | 84.9%  | 86.9%  | 90.0%  | 95.2%  | 89.8% |
| English Learner      | 15.1%  | 13.1%  | 10.0%  | 4.8%   | 10.2% |
| Total                | 648    | 595    | 620    | 915    | 2778  |

| 5 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Not English Learner  | 84.0%  | 85.1%  | 89.7%  | 91.6%  | 95.4%  | 89.8% |
| English Learner      | 16.0%  | 14.9%  | 10.3%  | 8.4%   | 4.6%   | 10.2% |
| Total                | 482    | 510    | 437    | 580    | 769    | 2778  |

| 4 Tiers - All Grades |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| Not English Learner  | 85.0%  | 86.7%  | 90.9%  | 95.3%  | 89.8% |
| English Learner      | 15.0%  | 13.3%  | 9.1%   | 4.7%   | 10.2% |
| Total                | 659    | 639    | 649    | 831    | 2778  |

| 5 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| Not English Learner  | 85.1%  | 84.0%  | 90.5%  | 90.8%  | 96.4%  | 89.8% |
| English Learner      | 14.9%  | 16.0%  | 9.5%   | 9.2%   | 3.6%   | 10.2% |
| Total                | 516    | 500    | 475    | 597    | 690    | 2778  |

| 8 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Not English Learner  | 86.1%  | 84.0%  | 83.9%  | 89.5%  | 89.2%  | 90.6%  | 93.2%  | 96.9%  | 89.8% |
| English Learner      | 13.9%  | 16.0%  | 16.1%  | 10.5%  | 10.8%  | 9.4%   | 6.8%   | 3.1%   | 10.2% |
| Total                | 267    | 381    | 280    | 315    | 279    | 341    | 429    | 486    | 2778  |

| 8 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| EL Status            | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| Not English Learner  | 85.4%  | 84.6%  | 83.5%  | 89.2%  | 89.6%  | 91.7%  | 92.7%  | 97.3%  | 89.8% |
| English Learner      | 14.6%  | 15.4%  | 16.5%  | 10.8%  | 10.4%  | 8.3%   | 7.3%   | 2.7%   | 10.2% |
| Total                | 309    | 350    | 279    | 360    | 241    | 408    | 356    | 475    | 2778  |

# Nhóm Thí Sinh Năm Học 2020-2021: So Sánh Ghi Danh Theo Cấp Độ Theo Tình Trạng IEP

| 4 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| No IEP               | 87.7%  | 90.3%  | 91.0%  | 91.3%  | 90.1% |
| Has IEP              | 12.3%  | 9.7%   | 9.0%   | 8.7%   | 9.9%  |
| Total                | 648    | 595    | 620    | 915    | 2778  |

| 4 Tiers - All Grades |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Total |
| No IEP               | 87.7%  | 90.6%  | 90.8%  | 91.2%  | 90.1% |
| Has IEP              | 12.3%  | 9.4%   | 9.2%   | 8.8%   | 9.9%  |
| Total                | 659    | 639    | 649    | 831    | 2778  |

| 8 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| No IEP               | 86.1%  | 88.7%  | 91.1%  | 89.5%  | 91.4%  | 90.6%  | 90.2%  | 92.2%  | 90.1% |
| Has IEP              | 13.9%  | 11.3%  | 8.9%   | 10.5%  | 8.6%   | 9.4%   | 9.8%   | 7.8%   | 9.9%  |
| Total                | 267    | 381    | 280    | 315    | 279    | 341    | 429    | 486    | 2778  |

| 8 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Tier 6 | Tier 7 | Tier 8 | Total |
| No IEP               | 86.7%  | 88.6%  | 90.7%  | 90.6%  | 91.3%  | 90.4%  | 89.9%  | 92.2%  | 90.1% |
| Has IEP              | 13.3%  | 11.4%  | 9.3%   | 9.4%   | 8.7%   | 9.6%   | 10.1%  | 7.8%   | 9.9%  |
| Total                | 309    | 350    | 279    | 360    | 241    | 408    | 356    | 475    | 2778  |

| 5 Tiers - Grades 5-8 |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| No IEP               | 88.4%  | 89.2%  | 90.4%  | 91.0%  | 91.0%  | 90.1% |
| Has IEP              | 11.6%  | 10.8%  | 9.6%   | 9.0%   | 9.0%   | 9.9%  |
| Total                | 482    | 510    | 437    | 580    | 769    | 2778  |

| 5 Tiers - All Grades |        |        |        |        |        |       |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|
| IEP Status           | Tier 1 | Tier 2 | Tier 3 | Tier 4 | Tier 5 | Total |
| No IEP               | 87.8%  | 89.2%  | 91.4%  | 90.3%  | 91.6%  | 90.1% |
| Has IEP              | 12.2%  | 10.8%  | 8.6%   | 9.7%   | 8.4%   | 9.9%  |
| Total                | 516    | 500    | 475    | 597    | 690    | 2778  |